Số phiếu: 02695/2024/PKQ-THH (24.3117) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÀNG NHỰA BOPP VÀ PVC
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : KCN Nhơn Trạch III, TT. Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 16/07/2024
5. **Thời gian thử nghiệm** : 17/07/2024 - 23/07/2024
6. **Ngày trả kết quả** : 24/07/2024
7. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240717.NT.009	Tại bể thu gom nước thải Nhà máy sản xuất BOPP và PVC (NT1) (X=1240479; Y=478436)	Nước thải
2	240717.NT.010	Tại bể thu gom nước thải sinh hoạt của nhà máy BOPP&PVC (NT3) (X=1240472; Y=478433)	Nước thải

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN	P.GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà	ThS. Phạm Thị Hải Yến

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG
M.S.D.N: 0312014368 - CT TNHH - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02695/2024/PKQ-THH (24.3117) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B, Kq=1,1 và Kf=1
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	6,75	**5,5 ÷ 9**
2	COD[b]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33	**165**
3	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	**55**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000.	23	**110**
5	Asen (As)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	**0,11**
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[a,b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	**14,4**	**11**
7	Tổng Nitơ[b]	mg/L	TCVN 6638:2000.	17,6	**44**
8	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	**0,55**
9	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,81	**6,6**
10	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	**0,11**
11	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,7	**11**
12	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	**0,011**
13	Tổng phenol[a,b]	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	**0,55**
14	Dầu mỡ động thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,4	**-**
15	Coliform.[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$1,2 \times 10^3$	**5.000**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240717.NT.009: Tại bể thu gom nước thải Nhà máy sản xuất BOPP và PVC (NT1) (X=1240479; Y=478436)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02695/2024/PKQ-THH (24.3117) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B, Kq=1,1 và Kf=1
1	pH[a,b]	-	TCVN 6492:2011	6,6	**5,5 ÷ 9**
2	COD[b]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	26	**165**
3	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	**55**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000.	12	**110**
5	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,8	**11**
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[a,b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	8,16	**11**
7	Tổng Nitơ[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000.	12,4	**44**
8	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,63	**6,6**
9	*E.Coli*[a]	MPN/100mL	SMEWW 9221B&G:2023	0	**-**
10	Coliform.[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$3,3 \times 10^2$	**5.000**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện

- 240717.NT.010: Tại bể thu gom nước thải sinh hoạt của nhà máy BOPP&PVC (NT3) (X=1240472; Y=478433)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02696/2024/PKQ-THH (24.3118) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÀNG NHỰA BOPP & PVC MỞ RỘNG
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : KCN Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 16/07/2024
5. **Thời gian thử nghiệm** : 17/07/2024 - 23/07/2024
6. **Ngày trả kết quả** : 24/07/2024
7. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240717.NT.011	Tại bể thu gom nước thải của xưởng BOPP mở rộng (NT4) (X= 12440336; Y=478351)	Nước thải

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG
M.S.D.N: 0312014368 - C.T.T.N.H.H - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02696/2024/PKQ-THH (24.3118) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B, Kq=1,1 và Kf=1
1	pH[(b)]	-	TCVN 6492:2011	5,76	**5,5 ÷ 9**
2	BOD_5[(a,b)]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	45	**55**
3	COD[(b)]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	117	**165**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(b)]	mg/L	TCVN 6625:2000	43	**110**
5	Asen (As)[(b)]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	**0,11**
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[(a,b)]	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	4,45	**11**
7	Tổng Nitơ[(a,b)]	mg/L	TCVN 6638:2000.	13,8	**44**
8	Tổng Photpho[(a,b)]	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,68	**6,6**
9	Tổng dầu mỡ khoáng[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,0	**11**
10	Coliform.[(a,b)]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$1,4 \times 10^3$	**5.000**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240717.NT.011: Tại bể thu gom nước thải của xưởng BOPP mở rộng (NT4) (X= 12440336; Y=478351)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÀNG NHỰA BOPP VÀ PVC
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : KCN Nhơn Trạch III, TT. Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 19/07/2024
5. **Thời gian thử nghiệm** : 20/07/2024 - 02/08/2024
6. **Ngày trả kết quả** : 03/08/2024
7. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240720.KK.001	Khuôn viên nhà máy BOPP&PVC – đầu hướng gió (K1) (X= 1240414; Y= 478320)	Không khí xung quanh
2	240720.KK.002	Khuôn viên nhà máy BOPP&PVC- khu vực sân xuất hàng (K1-BOPP1) (X=1240429; Y=478415)	Không khí xung quanh
3	240720.KK.003	Khuôn viên nhà máy BOPP& PVC – cuối hướng gió (K2)(X=1240436; Y=478447)	Không khí xung quanh
4	240720.KK.004	Khu vực văn phòng (lầu 2- nhà máy BOPP+PVC) (K3)	Không khí lao động
5	240720.KK.007	Khu đặt máy định hình sản phẩm và kéo sản phẩ (lầu 2 xưởng BOPP) (K4)	Không khí lao động
6	240720.KK.005	Khu đặt máy cắt (lầu 1 xưởng BOPP) (K5-1)	Không khí lao động
7	240720.KK.006	Khu nóng chảy hạt nhựa (lầu 1 BOPP) (K5-2)	Không khí lao động
8	240720.KT.001	Trước HTXL khí thải (hơi dung môi) của nhà máy BOPP&PVC (D=0,7m) (KT1)(X=1240459; Y=478352)	Khí thải tại nguồn
9	240720.KT.002	Sau HTXL khí thải (hơi dung môi) của nhà máy BOPP&PVC (D=0,8m) (KT2) (X=1240462; Y=478345)	Khí thải tại nguồn

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

VIMCERTS 076

PHỤ TRÁCH PTN	P.GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà	ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240720.KK.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2022/BTNMT	30,3	-
2	Độ ẩm[b]	%	QCVN 46-2022/BTNMT	68,8	-
3	Tiếng ồn[a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018.	60,4	**70**[1]
4	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5067:1995.	172	**300**
5	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/Nm^3$	TCVN 6137:2009	75	**200**
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5971:1995.	56	**350**
7	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/Nm^3$	QT-PTKCO-29.	3.052	**30.000**
8	Vinyl clorua.[d]	$\mu g/Nm^3$	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=2)	-

<u>Chú thích</u>: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, Thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia - Vimcerts 251 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240720.KK.001: Khuôn viên nhà máy BOPP&PVC – đầu hướng gió (K1) (X= 1240414; Y= 478320)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240720.KK.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2022/BTNMT	30,1	-
2	Độ ẩm[b]	%	QCVN 46-2022/BTNMT	69	-
3	Tiếng ồn[a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018.	62,1	**70**[1]
4	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5067:1995.	195	**300**
5	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/Nm^3$	TCVN 6137:2009	63	**200**
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5971:1995.	46	**350**
7	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/Nm^3$	QT-PTKCO-29.	3.591	**30.000**
8	Vinyl clorua.[d]	$\mu g/Nm^3$	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=2)	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, Thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia - Vimcerts 251 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240720.KK.002: Khuôn viên nhà máy BOPP&PVC- khu vực sân xuất hàng (K1-BOPP1) (X=1240429; Y=478415)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240720.KK.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ[b]	^oC	QCVN 46-2022/BTNMT	30,4	-
2	Độ ẩm[b]	%	QCVN 46-2022/BTNMT	68,6	-
3	Tiếng ồn[a,b]	dBA	TCVN 7878-2:2018.	61,7	**70**[1]
4	Bụi tổng số (TSP)[b]	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5067:1995.	157	**300**
5	Nito đioxit (NO_2)[b]	$\mu g/Nm^3$	TCVN 6137:2009	62	**200**
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[b]	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5971:1995.	52	**350**
7	Cacbon monoxit (CO)[b]	$\mu g/Nm^3$	QT-PTKCO-29.	3.548	**30.000**
8	Vinyl clorua.[d]	$\mu g/Nm^3$	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=2)	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, Thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia - Vimcerts 251 thực hiện;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240720.KK.003: Khuôn viên nhà máy BOPP& PVC – cuối hướng gió (K2)(X=1240436; Y=478447)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240720.KK.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	28	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	63,4	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	53,4	-	**85**(1)
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,30	**6,25**(2)	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,074	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,062	**3,91**	-
7	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	3,65	**15,63**	-
8	Vinyl clorua(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=0,006)	**0,78**	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240720.KK.004: Khu vực văn phòng (lầu 2- nhà máy BOPP+PVC) (K3)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240720.KK.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,8	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,3	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	82	-	**85**(1)
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,46	**6,25**(2)	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,094	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,13	**3,91**	-
7	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	3,17	**15,63**	-
8	Hơi Propylene(c)	mg/m^3	Ống phát hiện nhanh	KPH (MDL=0,14)	**5**(3)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240720.KK.007: Khu đặt máy định hình sản phẩm và kéo sản phẩm (lầu 2 xưởng BOPP) (K4)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240720.KK.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	28,8	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	68,5	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	77,3	-	**85**(1)
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,46	**6,25**(2)	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,094	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,072	**3,91**	-
7	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	3,77	**15,63**	-
8	Hơi Propylene(c)	mg/m^3	Ống phát hiện nhanh	KPH (MDL=0,14)	**5**(3)	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240720.KK.005: Khu đặt máy cắt (lầu 1 xưởng BOPP) (K5-1)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240720.KK.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ[c]	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,6	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm[c]	%	TCVN 5508 : 2009	69,1	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn[c]	dBA	TCVN 9799 : 2013	82,6	-	**85**[1]
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[c]	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,37	**6,25**[2]	-
5	Nito đioxit (NO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,097	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,10	**3,91**	-
7	Cacbon monoxit (CO)[c]	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	4,18	**15,63**	-
8	Hơi Propylene[c]	mg/m^3	Ống phát hiện nhanh	KPH (MDL=0,14)	**5**[3]	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240720.KK.006: Khu nóng chảy hạt nhựa (lầu 1 BOPP) (K5-2)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240720.KT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8
1	Lưu lượng[(b)]	m^3/h	US.EPA Method 2	19.972	-
2	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	46,3	**144**
3	VOCs (Vinyl Clorua)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	**20**[(1)]

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240720.KT.001: Trước HTXL khí thải (hơi dung môi) của nhà máy BOPP&PVC (D=0,7m) (KT1)(X=1240459; Y=478352)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02848/2024/PKQ-THH (24.3177) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240720.KT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8
1	Lưu lượng[(b)]	m^3/h	US.EPA Method 2	18.875	-
2	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	29,4	**144**
3	VOCs (Vinyl Clorua)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	**20**[(1)]

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240720.KT.002: Sau HTXL khí thải (hơi dung môi) của nhà máy BOPP&PVC (D=0,8m) (KT2) (X=1240462; Y=478345)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VIMCERTS 076

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÀNG NHỰA BOPP & PVC MỞ RỘNG
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : KCN Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 22/07/2024
5. **Thời gian thử nghiệm** : 23/07/2024 - 29/07/2024
6. **Ngày trả kết quả** : 30/07/2024
7. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240723.KK.003	Khu máy cắt tầng 1 xưởng BOPP mở rộng (K15)	Không khí lao động
2	240723.KK.004	Khu máy tái chế tầng 1 xưởng BOPP mở rộng (K16)	Không khí lao động
3	240723.KK.005	Khu máy chủ sản xuất tầng 2 xưởng BOPP mở rộng (K17)	Không khí lao động
4	240723.KK.006	Vị trí đoạn giữa đặt máy cắt biên tầng 1 (K18)	Không khí lao động
5	240723.KK.007	Vị trí đoạn trước khu đặt máy sản xuất màng nhựa PVC tầng 2 (K19)	Không khí lao động
6	240723.KK.008	Vị trí đoạn sau khu đặt máy sản xuất màng nhựa PVC tầng 2 (K20)	Không khí lao động
7	240723.KK.009	Khu vực đặt máy tráng ghép chất AC và máy sấy (K6 - BOPP3)	Không khí lao động
8	240723.KK.010	Khu vực đặt máy xử lý bề mặt màng Coronan (K7 - BOPP3)	Không khí lao động

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

9	240723.KK.011	Khu vực đặt máy ghép màng EVA (K8 - BOPP3)	Không khí lao động
10	240723.KT.001	Ống xả sau hệ thống lọc bụi của bồn nạp liệu chính số 01 - xưởng BOPP mở rộng (KT3-1-BOPP3)(X= 1240451; Y=478442)	Khí thải tại nguồn
11	240723.KT.002	Ống xả sau hệ thống lọc bụi của bồn nạp liệu chính số 02 - xưởng BOPP mở rộng (KT3-2-BOPP3)(X=1240455; Y=478459)	Khí thải tại nguồn
12	240723.KT.003	Ống xả sau hệ thống lọc bụi của khu bồn nạp nguyên liệu phụ và tái chế - xưởng BOPP mở rộng (KT3-3-BOPP3) (X=1240450; Y= 478456)	Khí thải tại nguồn
13	240723.KT.004	Ống xả hơi nóng tại khu vực sản xuất màng dán nhiệt (KT4-BOPP3)(X= 1240341; Y= 478365)	Khí thải tại nguồn
14	240723.KT.005	Sau thiết bị máy xử lý tĩnh điện EP (D= 0,8m) (KT4) (X=1240345; Y=478368)	Khí thải tại nguồn
15	240723.KT.006	Trước thiết bị máy xử lý tĩnh điện EP (D= 0,8m) (KT3)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KK.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ[c]	^oC	TCVN 5508 : 2009	28	-	**18 ÷ 32**
2	Tốc độ gió[c]	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,5	-	**0,2 ÷ 1,5**
3	Tiếng ồn[c]	dBA	TCVN 9799 : 2013	66,2	-	**85**[1]
4	Cacbon monoxit (CO)[c]	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	4,29	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,082	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,093	**3,91**	-
7	Hydrocacbon[c]	mg/m^3	NIOSH METHOD 1500	KPH (MDL = 2)	**300**[2]	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[c]	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,55	**6,25**[3]	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KK.003: Khu máy cắt tầng 1 xưởng BOPP mở rộng (K15)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KK.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ[c]	^oC	TCVN 5508 : 2009	28,9	-	**18 ÷ 32**
2	Tốc độ gió[c]	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	**0,2 ÷ 1,5**
3	Tiếng ồn[c]	dBA	TCVN 9799 : 2013	66,8	-	**85**[1]
4	Cacbon monoxit (CO)[c]	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	3,27	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,056	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,11	**3,91**	-
7	Hydrocacbon[c]	mg/m^3	NIOSH METHOD 1500	KPH (MDL = 2)	**300**[2]	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[c]	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	1,02	**6,25**[3]	-

<u>Chú thích</u>: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KK.004: Khu máy tái chế tầng 1 xưởng BOPP mở rộng (K16)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KK.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ[c]	^oC	TCVN 5508 : 2009	30,5	-	**18 ÷ 32**
2	Tốc độ gió[c]	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,5	-	**0,2 ÷ 1,5**
3	Tiếng ồn[c]	dBA	TCVN 9799 : 2013	82,4	-	**85**[1]
4	Cacbon monoxit (CO)[c]	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	4,01	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,18	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,098	**3,91**	-
7	Hydrocacbon[c]	mg/m^3	NIOSH METHOD 1500	KPH (MDL = 2)	**300**[2]	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[c]	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,51	**6,25**[3]	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KK.005: Khu máy chủ sản xuất tầng 2 xưởng BOPP mở rộng (K17)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KK.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ[c]	^oC	TCVN 5508 : 2009	28,3	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm[c]	%	TCVN 5508 : 2009	66,3	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn[c]	dBA	TCVN 9799 : 2013	54,2	-	**85**[1]
4	Cacbon monoxit (CO)[c]	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	3,39	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,073	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,094	**3,91**	-
7	Vinyl clorua[c]	mg/m^3	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=0,006)	**0,78**	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[c]	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,59	**6,25**[2]	-

<u>Chú thích</u>: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KK.006: Vị trí đoạn giữa đặt máy cắt biên tầng 1 (K18)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KK.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ[c]	^oC	TCVN 5508 : 2009	29,3	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm[c]	%	TCVN 5508 : 2009	69,2	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn[c]	dBA	TCVN 9799 : 2013	79,6	-	**85**[1]
4	Cacbon monoxit (CO)[c]	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	3,17	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,086	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,14	**3,91**	-
7	Vinyl clorua[c]	mg/m^3	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=0,006)	**0,78**	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[c]	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,42	**6,25**[2]	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KK.007: Vị trí đoạn trước khu đặt máy sản xuất màng nhựa PVC tầng 2 (K19)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KK.008)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	29,4	-	**18 ÷ 32**
2	Độ ẩm(c)	%	TCVN 5508 : 2009	67,7	-	**40 ÷ 80**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	80,1	-	**85**(1)
4	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	3,45	**15,63**	-
5	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,068	**3,91**	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,11	**3,91**	-
7	Vinyl clorua(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1007	KPH (MDL=0,006)	**0,78**	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,51	**6,25**(2)	-

<u>Chú thích</u>: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KK.008: Vị trí đoạn sau khu đặt máy sản xuất màng nhựa PVC tầng 2 (K20)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8
1	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	51,3	**144**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 240723.KT.001: Ống xả sau hệ thống lọc bụi của bồn nạp liệu chính số 01 - xưởng BOPP mở rộng (KT3-1-BOPP3) (X= 1240451; Y=478442)

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8
1	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	52,4	**144**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 240723.KT.002: Ống xả sau hệ thống lọc bụi của bồn nạp liệu chính số 02 - xưởng BOPP mở rộng (KT3-2-BOPP3) (X=1240455; Y=478459)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KT.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8
1	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 05	50,7	**144**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 240723.KT.003: Ống xả sau hệ thống lọc bụi của khu bồn nạp nguyên liệu phụ và tái chế - xưởng BOPP mở rộng (KT3-3-BOPP3)(X=1240450; Y= 478456)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8
1	Lưu lượng[(b)]	m^3/h	US.EPA Method 2	5.453	-
2	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	18,3	**144**
3	VOCs (Vinyl Clorua)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014.	6,50	**20**[(1)]

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 240723.KT.004: Ống xả hơi nóng tại khu vực sản xuất màng dán nhiệt (KT4-BOPP3)(X= 1240341; Y= 478365)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KT.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8
1	Lưu lượng[(b)]	m^3/h	US.EPA Method 2	10.362	-
2	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	9	**144**
3	VOCs (Vinyl Clorua)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	**20**[(1)]

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KT.005: Sau thiết bị máy xử lý tĩnh điện EP (D= 0,8m) (KT4) (X=1240345; Y=478368)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KT.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8
1	Lưu lượng[(b)]	m^3/h	US.EPA Method 2	13.329	-
2	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	8,4	**144**
3	VOCs (Vinyl Clorua)[(b)]	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	**20**[(1)]

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KT.006: Trước thiết bị máy xử lý tĩnh điện EP (D= 0,8m) (KT3)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KK.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	28,8	-	**18 ÷ 32**
2	Tốc độ gió(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,3	-	**0,2 ÷ 1,5**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	77,2	-	**85**(1)
4	Hydrocacbon(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	**300**(2)	-
5	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	3,26	**15,63**	-
6	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,098	**3,91**	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,084	**3,91**	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,37	**6,25**(3)	-

<u>Chú thích</u>: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KK.009: Khu vực đặt máy tráng ghép chất AC và máy sấy (K6 - BOPP3)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KK.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ[c]	^oC	TCVN 5508 : 2009	29,2	-	**18 ÷ 32**
2	Tốc độ gió[c]	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	**0,2 ÷ 1,5**
3	Tiếng ồn[c]	dBA	TCVN 9799 : 2013	77,7	-	**85**[1]
4	Hydrocacbon[c]	mg/m^3	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	**300**[2]	-
5	Cacbon monoxit (CO)[c]	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	4,11	**15,63**	-
6	Nito đioxit (NO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,089	**3,91**	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)[c]	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,076	**3,91**	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[c]	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,64	**6,25**[3]	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KK.010: Khu vực đặt máy xử lý bề mặt màng Coronan (K7 - BOPP3)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 02866/2024/PKQ-THH (24.3189) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240723.KK.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ(c)	^oC	TCVN 5508 : 2009	28,7	-	**18 ÷ 32**
2	Tốc độ gió(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,3	-	**0,2 ÷ 1,5**
3	Tiếng ồn(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	78,9	-	**85**(1)
4	Hydrocacbon(c)	mg/m^3	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	**300**(2)	-
5	Cacbon monoxit (CO)(c)	mg/m^3	QT-PTKCO-29.	4,12	**15,63**	-
6	Nito đioxit (NO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 6137:2009.	0,1	**3,91**	-
7	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(c)	mg/m^3	TCVN 5971:1995.	0,085	**3,91**	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(c)	mg/m^3	TCVN 5067:1995.	0,42	**6,25**(3)	-

<u>Chú thích</u>: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240723.KK.011: Khu vực đặt máy ghép màng EVA (K8 - BOPP3)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*